



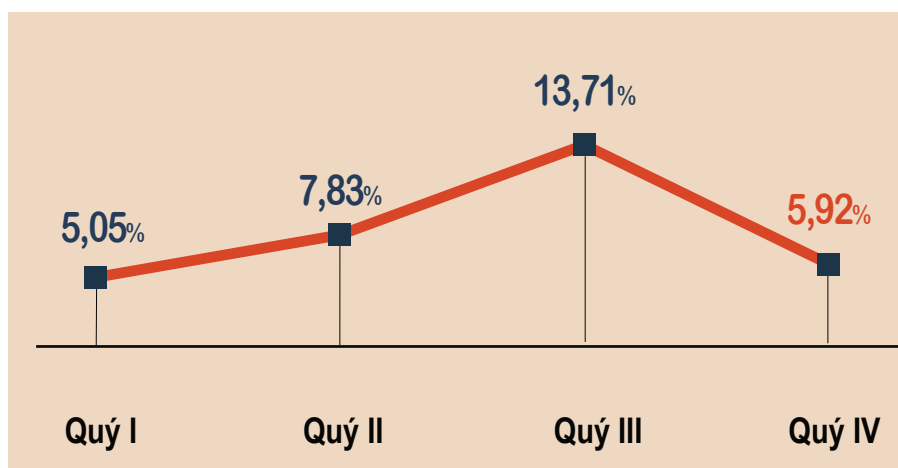
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ IV VÀ NĂM 2022



TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

Tốc độ tăng GDP các quý năm 2022



Quý IV năm 2022

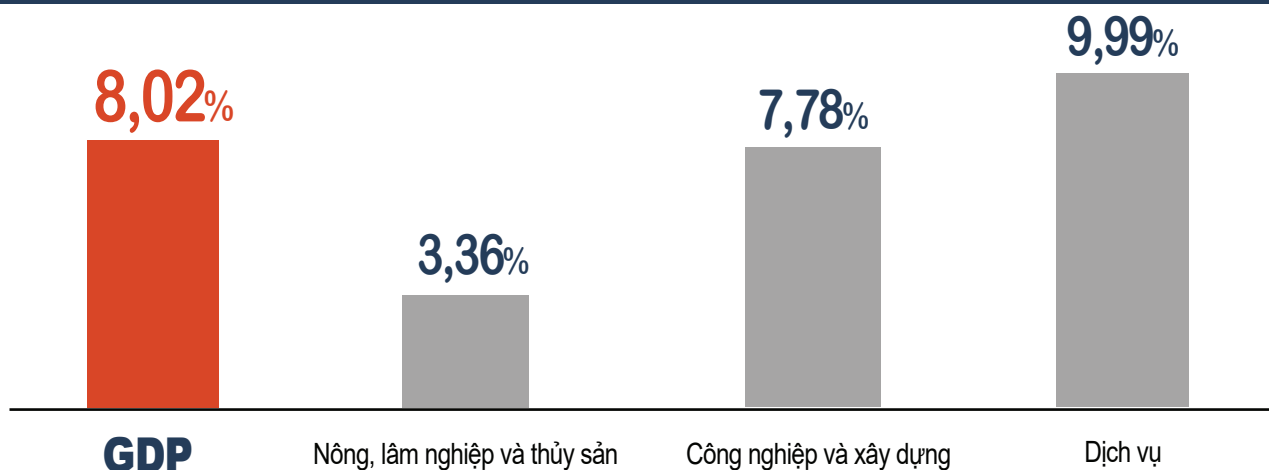
GDP 5,92%

Nông, lâm nghiệp và thủy sản 3,85%

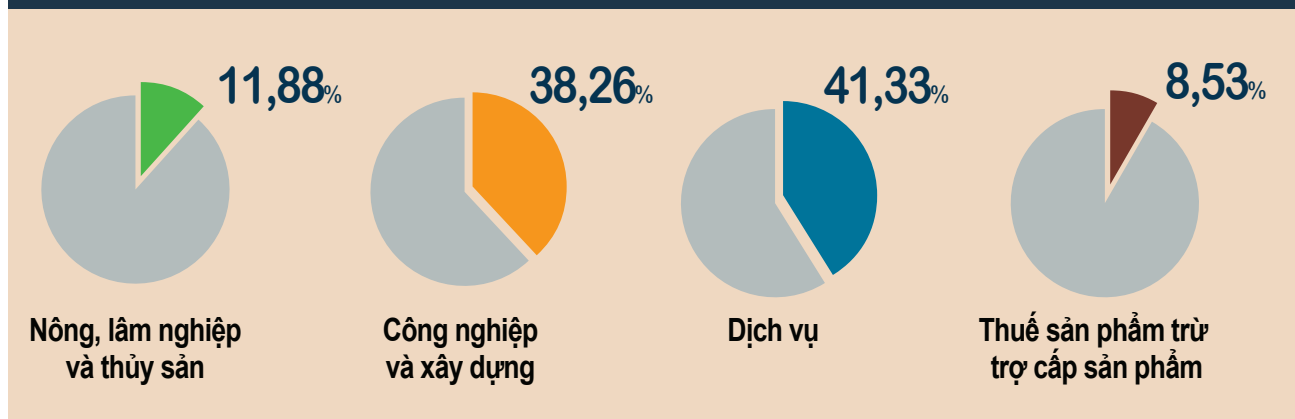
Công nghiệp và xây dựng 4,22%

Dịch vụ 8,12%

Tốc độ tăng GDP năm 2022 theo khu vực kinh tế



Cơ cấu GDP năm 2022



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Trồng trọt



Gieo trồng lúa và hoa màu
(Nghìn ha; so với năm 2021)

60,2 tạ/ha

▼ 1,0%

Năng suất lúa

42,66 triệu tấn

▼ 2,7%

Sản lượng lúa

888,1

▼ 1,6%

Ngô

86,4

▼ 12,1%

Khoai lang

159,2

▼ 3,7%

Lạc

32,5

▼ 11,8%

Đậu tương

988,7

▲ 2,2%

Rau, đậu

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12 năm 2022 so với cùng thời điểm năm trước



Trâu



2,0%



Bò



3,1%



Lợn



11,4%



Gia cầm



4,8%

Lâm nghiệp



300,1 nghìn ha

▲ 3,4%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

19,7 triệu m³

▲ 7,2%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

9.026,3 nghìn tấn

▲ 2,7%

Nuôi trồng

5.163,7

nghìn tấn

▲ 6,3%

Khai thác

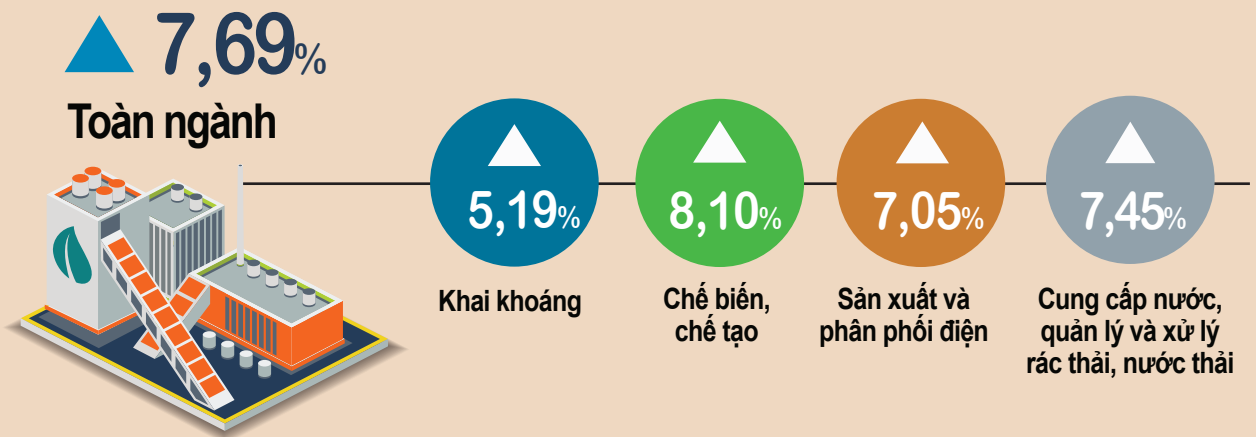
3.862,6

nghìn tấn

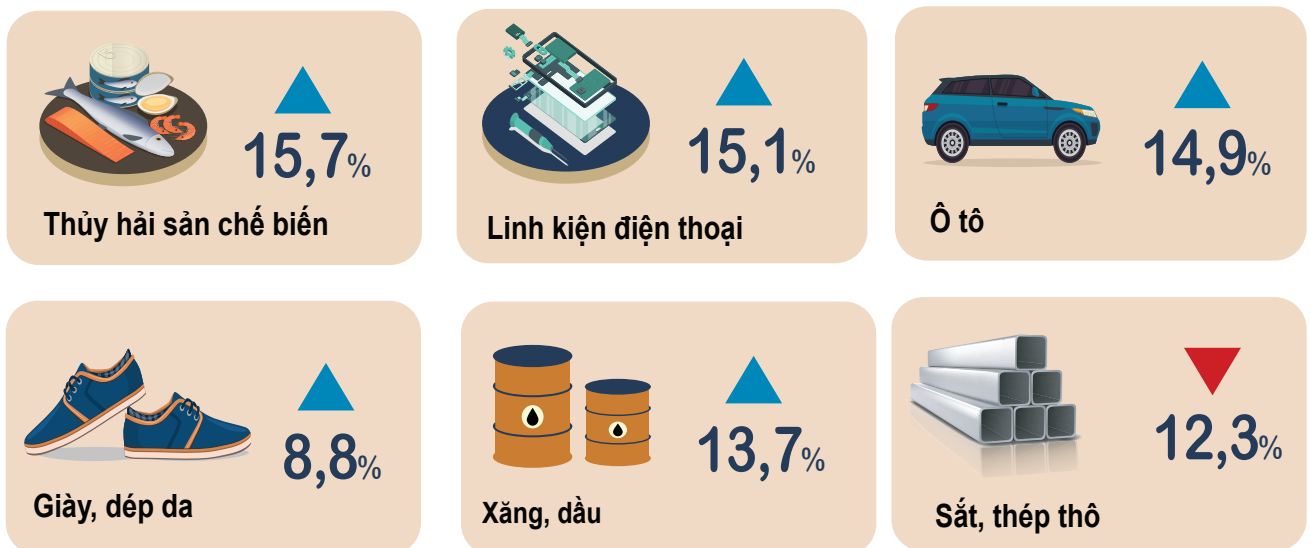
▼ 1,8%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp so với năm trước

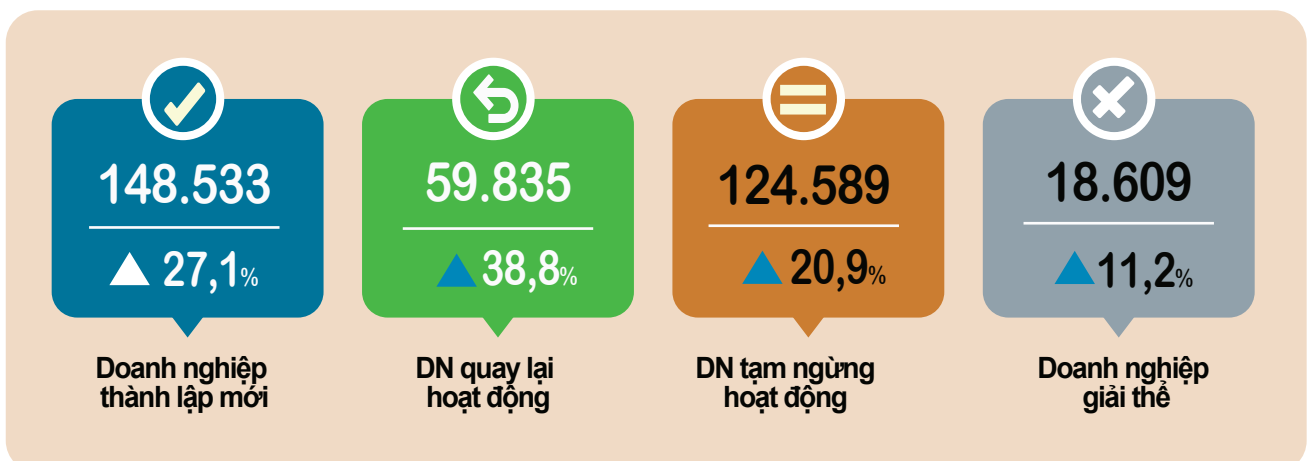


Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với năm trước



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2022

(so với năm trước)



HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2022

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

4.475,9

nghìn tỷ đồng

▲ **14,4%**

Bán lẻ hàng hóa

578,7

nghìn tỷ đồng

▲ **52,5%**

Lưu trú, ăn uống

24,5

nghìn tỷ đồng

▲ **271,5%**

Du lịch lữ hành

600,8

nghìn tỷ đồng

▲ **36,4%**

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

5.679,9

nghìn tỷ đồng

▲ **19,8%**

Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách

Vận chuyển

3.664,1

triệu lượt khách

▲ **52,8%**

Luân chuyển

171,8

tỷ khách.km

▲ **78,3%**



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

2.009,6

triệu tấn

▲ **23,7%**

Luân chuyển

441,3

tỷ tấn.km

▲ **29,4%**



Khách quốc tế đến Việt Nam

3.661,2

nghìn lượt người

gấp **23,3** lần



Hàng không

3.277,2

nghìn lượt người

gấp **29,5** lần



Đường bộ

380,9

nghìn lượt người

gấp **8,4** lần



Đường biển

3,1

nghìn lượt người

gấp **5,1** lần

Phân theo vùng lãnh thổ (nghìn lượt người)

Châu Á

2.595,8

Châu Âu

508,4

Châu Mỹ

388,9

Châu Úc

156,6

Châu Phi

11,5

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2022

Tổng số

3.219,8 nghìn tỷ đồng ▲ **11,2%**

Nhà nước

824,7
nghìn tỷ đồng

▲ **14,6%**

Ngoài NN

1.873,2
nghìn tỷ đồng

▲ **8,9%**

FDI

521,9
nghìn tỷ đồng

▲ **13,9%**

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ 1/1 đến 20/12/2022

Tổng vốn đăng ký

27,72 tỷ USD ▼ **11%**

Tổng vốn thực hiện

22,34 tỷ USD ▲ **13,5%**

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2022

Xuất khẩu

371,85 tỷ USD
▲ **10,6%**

Nhập khẩu

360,65 tỷ USD
▲ **8,4%**

XUẤT SIÊU

11,2 tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

99,99%

Tháng 12/2022
so với
tháng trước

104,55%

Tháng 12/2022
so với
tháng 12/2021

103,15%

Bình quân
năm 2022
so với
năm 2021

105,74%

Chỉ số giá vàng
bình quân năm 2022
so với năm trước

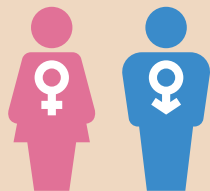
102,09%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm 2022
so với năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2022

Dân số, lao động, việc làm

Dân số



99,5
triệu người

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh



112,0 Bé trai



100 Bé gái

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm



50,6
triệu người

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động



2,32%

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



2,21%

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương



7,5
triệu đồng/tháng

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Sốt xuất huyết

354.282

trường hợp

(**133** người tử vong)



Tay chân miệng

66.637

trường hợp

(**3** người tử vong)



Ngộ độc thực phẩm

54 vụ

1.359

người bị ngộ độc

Tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên

Số vụ tai nạn

(từ ít nghiêm trọng trở lên)

7.934

Bình quân 1 ngày

22
vụ

Số người chết

6.364

Bình quân 1 ngày

17
người

Số người bị thương

4.215

Bình quân 1 ngày

12
người